

Số: 386/CBTT-TRC

Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: [thongnhat.trc@gmail.com](mailto:thongnhat.trc@gmail.com)

- Báo cáo tài chính quý II năm 2026 .
- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 thay đổi so với quý 2 năm

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Báo cáo tài chính quý II năm 2026.



Đại diện tổ chức   
Người ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Nhật Thành Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU THỐNG NHẤT**  
Số : 385.../TRC-TCKT

V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 02  
năm 2026 thay đổi so với quý 02 năm 2025.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

*Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 02 năm 2026 biến động tăng, giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau :

| STT | Chỉ tiêu                                 | Quý 02/2026    | Quý 02/2025    | Chênh lệch      | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------|
| 1   | Tổng doanh thu và thu nhập khác          | 67.814.785.109 | 57.657.553.215 | 10.157.231.894  | 17,6%     |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.007.124.380 | 31.769.317.109 | (1.762.192.729) | (5,5%)    |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02 năm 2026 đạt **30.007.124.380 đồng** giảm so với quý 02 năm 2025 là **1.762.192.729 đồng**, tương ứng với mức giảm là 5,5 %. Nguyên nhân là do trong Quý 02 năm 2025 công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su, trong khi quý 2 năm 2026 không có hoạt động này, dẫn đến lợi nhuận quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất. Kính báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được biết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KTTV. VT(Trinh 1b)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Nhật Thành Lâm*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2026**

*BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*  
*BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*  
*BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*  
*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối <u>quý</u>     | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>266,776,732,134</b> | <b>234,645,523,524</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>12,350,162,210</b>  | <b>6,745,704,318</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 12,350,162,210         | 6,745,704,318          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>210,300,000,000</b> | <b>161,100,000,000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        | V.2(a)      |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2(b)      | 210,300,000,000        | 161,100,000,000        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>10,935,632,957</b>  | <b>27,929,585,921</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3(a)      | 7,143,548,801          | 26,611,371,527         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 3,718,904,323          | 279,768,768            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.4(a)      | 5,981,543,468          | 6,901,610,091          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             | (5,908,363,635)        | (5,863,164,465)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        | V.5         |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>24,701,727,529</b>  | <b>38,696,952,600</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 24,701,727,529         | 38,696,952,600         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        | V.12.1.1    |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        | V.12.1.2    |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>8,489,209,438</b>   | <b>173,280,685</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.14(a)     | 8,399,457,084          |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             |                        |                        |



|                                                                      |            |             |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                          | 163        | V.19(b)     | 89,752,354             | 173,280,685            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 164        | V.23        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 165        | V.15(a)     |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           | <b>200</b> |             | <b>147,936,956,360</b> | <b>147,590,412,135</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>86,524,657,394</b>  | <b>90,046,693,913</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.9         | 86,524,657,394         | 90,046,693,913         |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 183,660,053,182        | 182,834,172,560        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (97,135,395,788)       | (92,787,478,647)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        | V.11        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.10        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 340,000,000            | 340,000,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | (340,000,000)          | (340,000,000)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | 0                      | 0                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        | V.12.1.3    |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        | V.12.2      | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>V.13</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>25,194,447,511</b>  | <b>20,341,334,066</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | V.8 (b)     | 25,194,447,511         | 20,341,334,066         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>29,911,175,704</b>  | <b>29,911,175,704</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 26,811,175,704         | 26,811,175,704         |

|                                                         |            |         |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------|
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |         |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        | V.2(b)  | 3,100,000,000          | 3,100,000,000          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |         |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |         | <b>6,306,675,751</b>   | <b>7,291,208,452</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | V.14(b) | 6,306,675,751          | 7,291,208,452          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                       | 272        | V.26(a) |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |         |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        | V.15(b) |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>              | <b>280</b> |         | <b>414,713,688,494</b> | <b>382,235,935,659</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |         | <b>23,915,961,706</b>  | <b>33,056,483,403</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |         | <b>23,915,961,706</b>  | <b>33,056,483,403</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | V.17(a) | 5,137,700,891          | 2,685,767,018          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        |         | 1,321,680,000          | 128,897,198            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                           | 313        | V.18    | 0                      |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn         | 314        | V.19(a) | 1,942,657,643          | 561,652,421            |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        |         | 111,856,592            | 6,090,383,781          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        | V.20(a) | 1,065,693,583          | 4,139,873,583          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |         |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn     | 318        |         |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                       | 319        | V.22(a) | 268,367,500            | 268,367,500            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | V.21(a) | 3,259,169,125          | 2,577,412,044          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        | V.16(a) |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        | V.25(a) |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |         | 10,808,836,372         | 16,604,129,858         |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                     | 324        |         |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 325        | V.23    |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |         | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                           | 331        | V.17(b) |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 332        |         |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn          | 333        | V.19(b) |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                             | 334        | V.20(b) |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                    | 335        |         |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 336        |         |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                        | 337        | V.22(b) |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                | 338        | V.21(b) |                        |                        |

|                                                |                   |                |                        |                        |
|------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339               | V.16(b)        |                        |                        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340               |                |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341               | V.24           |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342               | V.26(b)        |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343               | V.25(b)        |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344               |                |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b>        |                | <b>390,797,726,788</b> | <b>349,179,452,256</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               |                   | <b>V.27(b)</b> | <b>192,500,000,000</b> | <b>192,500,000,000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411 411a 41<br>lb | V.27(d)        | 192,500,000,000        | 192,500,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              |                   | V.27(d)        |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412               | V.27(e)        |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413               | V.27(e)        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414               |                |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415               | V.27(e)        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416               | V.28           |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417               | V.29           |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418               |                | 105,832,657,290        | 105,832,657,290        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419               |                |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |                   |                | <b>92,465,069,498</b>  | <b>50,846,794,966</b>  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420 420a<br>420b  |                | 1,601,344,989          | 1,601,344,989          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   |                   |                | 90,863,724,509         | 49,245,449,977         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b>        |                | <b>414,713,688,494</b> | <b>382,235,935,659</b> |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

*ghuu*

Lê Thị Kim Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Danh*

Dinh Tấn Thông Tin

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Nhật Thành Lâm*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2026 |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                                   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01    | VII.1       | 51,556,861,294 | 23,939,171,764 | 90,483,013,579                     | 57,285,823,633 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02    |             | -              | -              |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                   | 10    |             | 51,556,861,294 | 23,939,171,764 | 90,483,013,579                     | 57,285,823,633 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                 | 11    | VII.3       | 29,097,462,592 | 15,790,842,222 | 51,607,584,690                     | 37,195,894,769 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                     | 20    |             | 22,459,398,702 | 8,148,329,542  | 38,875,428,889                     | 20,089,928,864 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                           | 21    | VII.4       |                | -              |                                    |                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 22    | VII.5       | 16,257,901,815 | 11,014,262,684 | 18,066,647,614                     | 12,678,513,367 |
| 8. Chi phí tài chính                                                                | 23    | VII.6       |                | -              |                                    |                |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                          | 24    |             |                | -              |                                    |                |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                 | 25    | VII.9       | 3,845,044,075  | 1,301,126,785  | 6,672,456,292                      | 3,922,155,576  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 26    | VII.9       | 2,392,517,028  | 2,953,176,127  | 4,650,861,919                      | 5,394,145,934  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 32,479,739,414 | 14,908,289,314 | 45,618,758,292                     | 23,452,140,721 |
| 12. Thu nhập khác                                                                   | 31    | VII.7       | 22,000         | 22,704,118,767 | 23,013,000                         | 22,710,799,622 |
| 13. Chi phí khác                                                                    | 32    | VII.8       | 29,963,374     | 762,570,104    | 29,963,522                         | 1,430,169,394  |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                   | 40    |             | (29,941,374)   | 21,941,548,663 | (7,950,522)                        | 21,280,630,228 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                                | 50    |             | 32,449,798,040 | 36,849,837,977 | 45,610,807,770                     | 44,732,770,949 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | VII.1<br>1  | 2,442,673,660  | 5,080,520,868  | 3,992,533,238                      | 5,976,656,617  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | 52    | VII.1<br>1  |                | -              |                                    |                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                    | 60    |             | 30,007,124,380 | 31,769,317,109 | 41,618,274,532                     | 38,756,114,332 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                    | 70    |             | 1,559          | 1,650          | 2,162                              | 2,013          |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                                  | 71    |             | 1,559          | 1,650          | 2,162                              | 2,013          |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

*gheul*

Lê Thị Kim Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Dinh Tân Thông Tín*

Dinh Tân Thông Tín

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Nhật Thành Lâm*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |             |                                    |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>32,449,798,040</b>              | <b>36,849,837,977</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                                    |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | VI.6        | 2,159,665,760                      | 4,473,420,236         |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 45,199,170                         |                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             |                                    |                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (21,588,684,133)                   | (22,552,726,612)      |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             |                                    |                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                                    |                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             |                                    | <b>13,065,978,837</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | V.19        | 33,206,655,607                     | (3,910,037,219)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 13,995,225,071                     | (7,445,743,947)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (5,704,373,540)                    | 39,421,610,580        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | (7,414,924,383)                    | (6,546,577,258)       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                                    |                       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             |                                    |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             |                                    |                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                                    |                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (5,720,293,486)                    | 2,807,550,578         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>41,428,268,106</b>              | <b>43,097,334,335</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | V.8         | (6,504,874,689)                    | 24,270,876,069        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                                    |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (49,200,000,000)                   | (10,000,000,000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             |                                    |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             |                                    |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             |                                    |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 1,808,745,799                      | 12,440,707,281        |

|                                                                           |               |                         |                         |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b>     | <b>(53,896,128,890)</b> | <b>26,711,583,350</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |               |                         |                         |
| <b>CHÍNH</b>                                                              |               |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31            |                         |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32            |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33            |                         |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34            |                         |                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35            |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36            | 18,072,318,676          | (41,310,327,405)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b>     | <b>18,072,318,676</b>   | <b>(41,310,327,405)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                 | <b>50</b>     | <b>5,604,457,892</b>    | <b>28,498,590,280</b>   |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                    | <b>60</b>     | <b>6,745,704,318</b>    | <b>15,056,562,496</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61            |                         |                         |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)</b>               | <b>70 V.1</b> | <b>12,350,162,210</b>   | <b>43,555,152,776</b>   |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

*ghuel*

Lê Thị Kim Phương

KẾ TOÁN  
TRƯỞNG

*Đinh Tấn Thông*

Đinh Tấn Thông

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Nhật Thành Lâm*



**Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Cao su  
Thông Nhất**  
**Địa chỉ:** Số 256 đường 27/4, Phường Bà  
Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27  
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý II Năm 2026**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Thông Nhất (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thông Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thông Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thông Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Nông trường Cao su Hòa Bình 2 - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;
- Đội Cao su Phong Phú – Phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;

Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

**7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:** số lượng người lao động tại ngày 30/06/2026 là 304 người.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 3 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị         | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 07 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 07 năm |

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **10. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

### **11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: Đồng

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | Cuối năm              | Đầu năm              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                                                                                  | 773.021.338           | 282.230.035          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                                                                     | 11.577.140.872        | 6.463.474.283        |
| - Tiền đang chuyển                                                                          |                       |                      |
| - Tương đương tiền                                                                          |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>12.350.162.210</b> | <b>6.745.704.318</b> |

| a) Chi tiết tiền mặt      | Cuối năm    | Đầu năm     |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Tại quỹ Văn phòng công ty | 690.079.677 | 267.564.713 |

| a) Chi tiết tiền mặt              | Cuối năm           | Đầu năm            |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2           | 15.657.819         | 8.187.188          |
| Tại quỹ XDCB NTCS Hòa Bình 2      |                    |                    |
| Tại quỹ NTCS Phong Phú            | 290.494            | 389.594            |
| Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non      | 48.011.484         | 905.600            |
| Tại quỹ Đội NN ƯĐCNC Thống Nhất 2 | 18.981.864         | 5.182.940          |
| Tại quỹ Đội NN ƯĐCNC Thống Nhất   |                    |                    |
| <b>Tổng cộng:</b>                 | <b>773.021.338</b> | <b>282.230.035</b> |

| b) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn      | Cuối năm              | Đầu năm              |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngân hàng NN&PTNT Vũng Tàu             | 3.329.461.288         | 3.340.421.171        |
| Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 9.137.592             | 14.182.292           |
| Ngân hàng NN&PTNT CN Phú Nhuận Tp.HCM  | 738.633.192           | 473.080.306          |
| HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu            | 22.057.212            | 5.598.459            |
| Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu     | 125.390               | 125.390              |
| Ngân hàng Vietcombank Bà Rịa           | 90.104.703            | 2.091.062.642        |
| Sacombank - CN huyện Châu Đức          | 7.260.538.721         | 429.768.826          |
| Sacombank - CN huyện Châu Đức TK Thẻ   | 28.151.227            | 48.299.697           |
| Agribank - CN huyện Châu Đức           | 97.925.589            | 59.910.067           |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR – VT    | 1.005.958             | 1.025.433            |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>11.577.140.872</b> | <b>6.463.474.283</b> |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                    | Cuối năm               |                        |                  | Đầu năm                |                        |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                                                                                                                                                                             | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                                             | <b>210.300.000.000</b> |                        |                  | <b>161.100.000.000</b> |                        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)<br>(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,5% - 8,0%/năm) | 210.300.000.000        |                        |                  | 161.100.000.000        |                        |                  |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                        | Cuối năm               |                        |                  | Đầu năm                |                        |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                                                                                                                 | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| + Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)           |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| + Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)                                  |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| + Các khoản đầu tư khác                                                                                                                         |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| <b>- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)</b>                                                                                                            | <b>3.100.000.000</b>   |                        |                  | <b>3.100.000.000</b>   |                        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                            |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| <b>+ Trái phiếu</b>                                                                                                                             | <b>3.100.000.000</b>   |                        |                  | <b>3.100.000.000</b>   |                        |                  |
| Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 24/12/2026 là 6,18%/năm | 500.000.000            |                        |                  | 500.000.000            |                        |                  |
| Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 05/12/2026 là 6,68%/năm | 1.100.000.000          |                        |                  | 1.100.000.000          |                        |                  |
| Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 14/08/2034, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 14/08/2026 là 6,68%/năm | 1.500.000.000          |                        |                  | 1.500.000.000          |                        |                  |
| + Cho vay                                                                                                                                       |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| + Các khoản đầu tư khác                                                                                                                         |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                     | <b>213.400.000.000</b> |                        |                  | <b>164.200.000.000</b> |                        |                  |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu                                  | Cuối năm              |                        |                  | Đầu năm               |                        |                  |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                                           | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                       |                        |                  |                       |                        |                  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                       |                        |                  |                       |                        |                  |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 26.811.175.704        |                        |                  | 26.811.175.704        |                        |                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>26.811.175.704</b> |                        |                  | <b>26.811.175.704</b> |                        |                  |

### 3. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu                                                                                                              | Cuối năm             |                      | Đầu năm               |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                                       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng     |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                                            | <b>7.143.548.801</b> | <b>5.590.543.635</b> | <b>26.611.371.527</b> | <b>5.545.344.465</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng |                      |                      |                       |                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh</i>                                                                            | <i>4.079.180.000</i> | <i>4.079.180.000</i> | <i>4.079.180.000</i>  | <i>4.079.180.000</i> |
| <i>Tiền phải thu từ khoản bán hàng hóa, thành phẩm PX Thực ăn gia súc</i>                                             | <i>508.824.935</i>   | <i>508.824.935</i>   | <i>508.824.935</i>    | <i>508.824.935</i>   |
| <i>Công ty Cổ phần cao su Hòa Bình</i>                                                                                |                      |                      | <i>18.858.280.817</i> |                      |
| <i>Ông Hoàng Quốc Đạt</i>                                                                                             | <i>272.916.000</i>   | <i>81.874.800</i>    | <i>272.916.000</i>    | <i>81.874.800</i>    |
| <i>Ông Trần Tuấn Thành</i>                                                                                            | <i>770.000.000</i>   | <i>770.000.000</i>   | <i>770.000.000</i>    | <i>770.000.000</i>   |
| <i>Công ty CP cao su Xuân Lộc</i>                                                                                     | <i>711.601.275</i>   |                      | <i>1.231.363.770</i>  |                      |
| <i>Ông Lê Trung Hòa</i>                                                                                               |                      |                      | <i>52.676.501</i>     |                      |
| <i>Công ty TNHH Hiệp Hòa Thắng</i>                                                                                    | <i>3.978.200</i>     |                      | <i>3.978.200</i>      |                      |
| <i>Ông Lý Nhân Tâm</i>                                                                                                |                      |                      | <i>537.004.654</i>    |                      |

00424-C  
3 TY  
HÀN  
SU  
NHẤT  
HỒ CH

| Chỉ tiêu                                                                                                            | Cuối năm             |                  | Đầu năm            |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                                                                                     | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| Ông Trương Minh Trí                                                                                                 |                      |                  | 146.482.750        |                  |
| Ông Hoàng Thịnh                                                                                                     | 150.663.900          | 150.663.900      | 150.663.900        | 105.464.730      |
| Khách hàng khác                                                                                                     | 29.807.802           |                  | -                  |                  |
| Công ty TNHH TL An Lợi                                                                                              | 84.543.694           |                  |                    |                  |
| Công ty TNHH Thương Mại Công nghệ Linshun                                                                           | 491.646.495          |                  |                    |                  |
| Ông Nguyễn Hữu Quế                                                                                                  | 40.386.500           |                  |                    |                  |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                                |                      |                  |                    |                  |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                                                              |                      |                  |                    |                  |
| <b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) (trả trước cho người bán ngắn hạn)</b> | <b>3.718.904.323</b> |                  | <b>279.768.768</b> |                  |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng SHS                                                                             | 809.555.348          |                  | 108.180.000        |                  |
| + Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh                                                                        | 2.480.886.635        |                  | 79.453.768         |                  |
| + Cửa hàng DV và Vật tư Nông Nghiệp Phương Thi                                                                      | 17.430.000           |                  | 72.135.000         |                  |
| + Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Tân Thành Phát                                                                        |                      |                  | 20.000.000         |                  |
| + Hoàng Thị Thu Lý                                                                                                  | 411.032.340          |                  |                    |                  |

#### 4. Phải thu khác

| Chỉ tiêu                                    | Cuối năm             |                    | Đầu năm              |                    |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng   | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>5.981.543.468</b> | <b>317.820.000</b> | <b>6.901.610.091</b> | <b>317.820.000</b> |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      |                    |                      |                    |
| - Phải thu của người lao động               |                      |                    |                      |                    |
| + Phải thu bảo hiểm người lao động          | 780.087.948          |                    | 484.758.166          |                    |

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

## 7. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu                              | Cuối năm              |          | Đầu năm               |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường              |                       |          |                       |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 6.158.774.677         |          | 5.052.897.837         |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 2.032.642.085         |          | 2.280.331.561         |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.755.814.175        |          | 14.097.506.900        |          |
| - Sản phẩm                            | 2.754.496.592         |          | 17.266.216.302        |          |
| - Hàng hóa                            |                       |          |                       |          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>24.701.727.529</b> |          | <b>38.696.952.600</b> |          |

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

| Chi tiêu                                                                                                                                                       | Cuối năm              |                        | Đầu năm               |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường) |                       |                        |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                    |                       |                        |                       |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)                                                                   | <b>25.194.447.511</b> |                        | <b>20.341.334.066</b> |                        |
| - Mua sắm                                                                                                                                                      |                       |                        |                       |                        |
| <b>- XDGB</b>                                                                                                                                                  | <b>25.194.447.511</b> |                        | <b>20.341.334.066</b> |                        |
| + Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2                                                                                                                   | 13.070.461.391        |                        | 10.875.384.015        |                        |
| + Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú                                                                                                                    | 2.495.892.383         |                        | 2.228.293.915         |                        |
| + Vườn Sầu Riêng tại Đội CS Phong phú                                                                                                                          | 8.755.014.451         |                        | 7.154.323.647         |                        |
| + Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú                                                                                                                               | 83.332.489            |                        | 83.332.489            |                        |
| + Vườn cà phê                                                                                                                                                  | 789.746.797           |                        |                       |                        |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ                                                                                                                                        |                       |                        |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                    | <b>25.194.447.511</b> |                        | <b>20.341.334.066</b> |                        |

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ, quản lý | Vườn cây cao su | Tổng cộng              |
|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                        |                   |                                 |                  |                 |                        |
| Số dư đầu năm            | 67.221.185.439         | 17.672.186.024    | 7.019.961.954                   | 416.583.621      | 91.330.136.144  | <b>183.660.053.182</b> |
| - Mua trong năm          |                        |                   |                                 |                  |                 |                        |
| - Đầu tư XDGB hoàn thành |                        |                   |                                 |                  |                 |                        |

10424-0  
 TỶ  
 HÂN  
 SU  
 NHẤT  
 HỒ CH

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ, quản lý   | Vườn cây cao su       | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tăng khác                       |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| - Giảm khác                       |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>67.221.185.439</b>  | <b>17.672.186.024</b> | <b>7.019.961.954</b>            | <b>416.583.621</b> | <b>91.330.136.144</b> | <b>183.660.053.182</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>48.253.680.426</b>  | <b>16.231.922.660</b> | <b>4.712.676.494</b>            | <b>416.583.621</b> | <b>25.332.281.206</b> | <b>94.947.144.407</b>  |
| - Khấu hao trong năm              | 834.606.008            | 107.847.248           | 104.171.422                     |                    | 1.141.626.702         | <b>2.188.251.380</b>   |
| - Tăng khác                       |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |
| - Giảm khác                       |                        |                       |                                 |                    |                       |                        |

T.C.P  
MINH

M.S.D.N  
THAN

| Khoản mục           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ, quản lý | Vườn cây cao su | Tổng cộng      |
|---------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------------|----------------|
| Số dư cuối năm      | 49.088.286.434         | 16.339.769.908    | 4.816.847.916                   | 416.583.621      | 26.473.907.908  | 97.135.395.787 |
| Giá trị còn lại     |                        |                   |                                 |                  |                 |                |
| - Tại ngày đầu năm  | 18.967.505.013         | 1.440.263.364     | 2.307.285.460                   | -                | 65.997.854.938  | 88.712.908.775 |
| - Tại ngày cuối năm | 18.132.899.005         | 1.332.416.116     | 2.203.114.038                   | -                | 64.856.228.236  | 86.524.657.395 |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền tác giả | Quyền sở hữu công nghiệp | Phần mềm    | Tổng cộng          |
|-------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|-------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |               |                          |             |                    |
| Số dư đầu năm                 |                   |               |                          | 340.000.000 | <b>340.000.000</b> |
| - Mua trong năm               |                   |               |                          |             |                    |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                   |               |                          |             |                    |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh |                   |               |                          |             |                    |
| - Tăng khác                   |                   |               |                          |             |                    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |               |                          |             |                    |
| - Giảm khác                   |                   |               |                          |             |                    |
| Số dư cuối năm                |                   |               |                          | 340.000.000 | <b>340.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |                          | 340.000.000 | <b>340.000.000</b> |
| Số dư đầu năm                 |                   |               |                          |             |                    |
| - Khấu hao trong năm          |                   |               |                          |             |                    |
| - Tăng khác                   |                   |               |                          |             |                    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |               |                          |             |                    |
| - Giảm khác                   |                   |               |                          |             |                    |
| Số dư cuối năm                |                   |               |                          |             |                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |               |                          |             |                    |
| - Tại ngày đầu năm            |                   |               |                          |             |                    |
| - Tại ngày cuối năm           |                   |               |                          |             |                    |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**12. Tài sản sinh học**

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**14. Chi phí chờ phân bổ**

| Khoản mục                                                                     | Cuối năm              | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)</b>                          | <b>8.399.457.084</b>  |                      |
| + Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ                                        | 1.427.671.902         |                      |
| + Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ                               | 4.750.712.336         |                      |
| + Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ                                       | 1.125.593.250         |                      |
| + Chi phí khác ( Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền...) | 1.095.479.596         |                      |
| <b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)</b>                           | <b>6.306.675.751</b>  | <b>7.291.208.452</b> |
| + Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  |                       | 108.318.543          |
| + Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su             |                       | 311.580.788          |
| + Chi phí liên quan dự án trồng chuối                                         |                       | 6.765.806.334        |
| + Chi phí khác                                                                |                       | 105.502.787          |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>14.706.132.835</b> | <b>7.291.208.452</b> |

**15. Tài sản khác****16. Vay và nợ thuê tài chính****17. Phải trả người bán**

| Khoản mục                                                                | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                    | <b>5.137.700.891</b> | <b>2.685.767.018</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                      |                      |
| Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên                                          | 206.625.000          | 84.000.000           |
| Hộ Kinh doanh Trúc Vương                                                 | 35.145.560           |                      |
| Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN2                                | 62.955.922           | 84.146.952           |
| Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN1                                | 27.774.592           | 70.120.793           |
| Chi nhánh Điện Lực Xuyên Mộc - NMBN                                      |                      | 114.418.738          |
| Công ty TNHH MTV HTC Việt Nam                                            | 174.240.000          | 243.371.000          |

31004

NG T  
PHÁ  
O S  
NG NH

Ổ HỒ

| Khoản mục                                      | Cuối năm      | Đầu năm     |
|------------------------------------------------|---------------|-------------|
| Công ty CP cao su Hòa Bình                     | 357.259.560   | 887.472.653 |
| Trần Cường                                     | 28.750.000    | 11.600.000  |
| Nguyễn Ngọc Thạch                              | 21.240.600    | 7.000.000   |
| Phạm Văn Sơn                                   | 3.600.000     | 43.850.000  |
| Phan Bá Phúc                                   | 8.350.000     | 57.650.000  |
| Ngô Văn Từ                                     | 7.200.000     | 49.900.000  |
| Công ty TNHH Công Nghệ tin học cơ Khí Ngọc Cừ  | 4.396.700     | 4.396.700   |
| Trần Thị Chi                                   | 6.700.000     | 19.900.000  |
| Trần Thanh Tú                                  | 25.638.000    | 16.636.000  |
| Hà Quốc Linh                                   | 31.800.000    | 54.450.000  |
| Nguyễn Chí Lượng                               | 12.500.000    | 55.000.000  |
| Nguyễn Thị Nhân                                |               |             |
| Công ty TNHH TM Châu Thư                       |               |             |
| Công ty TNHH Trí Việt                          | 546.377.000   | 606.496.275 |
| Công ty TNHH Tân Hùng Thái                     | 68.850.000    | 73.008.000  |
| Công ty TNHH Sản Xuất TM XNK Minh Quyền        | 115.363.500   |             |
| Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt |               | 11.400.000  |
| Công Ty TNHH MTV SX TM DV Phương Anh           | 74.000.000    |             |
| Công ty TNHH SX Bình Thuận Phát                | 405.607.332   | 62.025.744  |
| Vũ Xuân Thắc                                   | 50.938.000    | 5.150.000   |
| Nguyễn Văn Hải                                 | 55.317.500    |             |
| Phạm Ngọc Trí                                  | 19.200.000    | 88.250.000  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sagrico            |               |             |
| Công ty TNHH Phân Bón Kiến Khoa                | 412.944.000   |             |
| Phải trả vật tư, nguyên Liệu                   | 37.849.954    | 35.524.163  |
| Công ty CP Kỹ Nghệ Gỗ Thiên Phong              | 7.800.000     |             |
| Công ty TNHH Vật tư Cao Su Phúc An Khang       | 29.329.000    |             |
| Công ty TNHH Cách Nhiệt Hà Bắc                 | 2.700.000     |             |
| Công ty TNHH MTV Sagrico                       | 66.652.000    |             |
| Công ty TNHH TMDV Xây dựng Hòa Phát đạt        | 147.673.170   |             |
| Công ty TNHH Quốc Tế Nông Nghiệp Vàng          | 1.928.623.500 |             |
| Công ty TNHH Phong Phú                         | 24.300.000    |             |

| Khoản mục                                                                                                  | Cuối năm             | Đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Công ty TNHH Toàn Phát Lộc</i>                                                                          | <i>130.000.001</i>   |                    |
| b) Phải trả người bán dài hạn                                                                              |                      |                    |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả                                   |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                |                      |                    |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                                                           |                      |                    |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn                                           |                      |                    |
| - Các đối tượng khác                                                                                       |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                |                      |                    |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) (Người mua trả tiền trước)</b> | <b>1.321.680.000</b> | <b>128.897.198</b> |
| <i>Ông Trương Minh Trí</i>                                                                                 | <i>601.680.000</i>   |                    |
| <i>Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VN</i>                                                                   |                      | <i>100.022.000</i> |
| <i>Ông Nguyễn Đình Hải</i>                                                                                 |                      | <i>2.000.000</i>   |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại Long Phương Uyên</i>                                                            | <i>720.000.000</i>   |                    |
| <i>Tiền phải thu từ khách hàng khác</i>                                                                    |                      | <i>26.875.198</i>  |

#### 18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

| Khoản mục                            | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b> | <b>1.303.620.218</b> | <b>1.303.620.218</b> |

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Khoản mục                             | Đầu năm | số phải nộp trong năm | số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|---------------------------------------|---------|-----------------------|--------------------------|----------|
| a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế) |         |                       |                          |          |
| - Ngắn hạn                            |         |                       |                          |          |

| Khoản mục                             | Đầu năm            | số phải nộp trong năm | số đã thực nộp trong năm | Cuối năm             |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i>          | 332.101.996        | 2.280.381.718         | 2.668.283.108            |                      |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>     | 197.011.468        | 3.992.533.238         | 2.435.745.049            | 1.753.799.657        |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>          | 32.538.957         | 588.679.950           | 614.564.190              | 6.654.717            |
| <i>Thuế tài nguyên</i>                |                    | 2.854.400             | 17.275.520               |                      |
| <i>Tiền thuê đất</i>                  |                    | 8.228.596.550         | 7.892.644.436            | 182.203.269          |
| <i>Lệ phí môn bài</i>                 |                    |                       |                          |                      |
| <i>Các loại thuế khác</i>             |                    |                       |                          |                      |
| - Dài hạn                             |                    |                       |                          |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>561.652.421</b> | <b>15.093.045.856</b> | <b>13.628.512.303</b>    | <b>1.942.657.643</b> |
| b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế) |                    |                       |                          |                      |
| - Ngắn hạn                            |                    |                       |                          |                      |
| - Dài hạn                             |                    |                       |                          |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>561.652.421</b> | <b>15.093.045.856</b> | <b>13.628.512.303</b>    | <b>1.942.657.643</b> |

## 20. Chi phí phải trả

| Khoản mục                                                | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)            | <b>1.065.693.583</b> | <b>4.139.873.583</b> |
| Tiền ăn giữa ca                                          |                      |                      |
| - <i>Đội cao su Phong Phú</i>                            |                      | 9.880.000            |
| - <i>NTCS Hòa Bình</i>                                   |                      | 96.008.000           |
| - <i>Nhà máy CBM Bàu Non</i>                             |                      | 15.400.000           |
| - <i>Đội NNUDCNC Thống Nhất 2</i>                        | 9.108.000            | 7.640.000            |
| - <i>Văn phòng Công ty</i>                               |                      | 65.000.000           |
| <i>Quỹ lương dự phòng phải trả và khoản thù lao HĐQT</i> | 1.056.585.583        | 3.945.945.583        |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)             |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.065.693.583</b> | <b>4.139.873.583</b> |

**21. Phải trả khác**

| Khoản mục                                             | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    | <b>3.259.169.125</b> | <b>2.577.412.044</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                         |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                  |                      |                      |
| - Bảo hiểm xã hội                                     |                      |                      |
| - Bảo hiểm y tế                                       |                      |                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       |                      |                      |
| <i>Công ty TNHH TK XD Núi Đất</i>                     | <i>42.000.000</i>    | <i>42.000.000</i>    |
| <i>Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn</i>              | <i>21.700.000</i>    | <i>21.700.000</i>    |
| <i>Công ty TNHH An Hạ</i>                             | <i>49.200.000</i>    | <i>49.200.000</i>    |
| <i>DNTN Lê Khánh</i>                                  | <i>25.000.000</i>    | <i>25.000.000</i>    |
| <i>Công ty TNHH Hoàng Diệp</i>                        | <i>16.695.000</i>    | <i>16.695.000</i>    |
| <i>Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong</i>              | <i>60.000.000</i>    | <i>60.000.000</i>    |
| <i>Cty TNHH MTCL Sài Gòn</i>                          | <i>10.366.970</i>    | <i>10.366.970</i>    |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ</i>                 |                      | <i>26.000.000</i>    |
| <i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK</i>                     | <i>39.622.000</i>    | <i>39.622.000</i>    |
| <i>Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt</i> | -                    | <i>11.400.000</i>    |
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>                  | <i>292.605.328</i>   | <i>252.059.268</i>   |
| <i>Công ty TNHH Đại Thiên Tân</i>                     | <i>10.366.296</i>    | <i>10.366.296</i>    |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>                     | <i>1.303.620.218</i> | <i>1.303.620.218</i> |
| <i>Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)</i>        | <i>247.426.902</i>   | <i>247.426.902</i>   |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | <i>1.140.566.411</i> | <i>461.955.390</i>   |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>3.259.169.125</b> | <b>2.577.412.044</b> |
| <b>b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)</b>           |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                        |                      |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   |                      |                      |

500100  
ÔNG  
Ổ PH  
CAO S  
ÔNG N  
HỒ H

| Khoản mục                                                                                                   | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) |          |         |

## 22. Doanh thu chờ phân bổ

| Khoản mục                                                                                                                                         | Cuối năm           | Đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)</b>                                                                                                       | <b>268.367.500</b> | <b>268.367.500</b> |
| <i>Doanh thu chờ phân bổ - trồng chuối xen canh</i>                                                                                               | <i>268.367.500</i> | <i>268.367.500</i> |
| b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)                                                                                                               |                    |                    |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng) |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                       | <b>268.367.500</b> | <b>268.367.500</b> |

## 23. Trái phiếu phát hành

## 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 25. Dự phòng phải trả

## 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 27. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                                                                                               | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |              |                                  |                         |                                 |                            |                                     |                                          | Cộng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|------|
|                                                                                                                         | vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác Quỹ đầu tư phát triển |      |
| <i>A</i>                                                                                                                | <i>1</i>                           | <i>2</i>     | <i>3</i>                         | <i>4</i>                | <i>5</i>                        | <i>6</i>                   | <i>7</i>                            | <i>8</i>                                 |      |
| Số dư đầu năm trước<br>- Tăng vốn trong năm trước<br>- Lãi trong năm trước<br>- Tăng khác<br>- Giảm vốn trong năm trước |                                    |              |                                  |                         |                                 |                            |                                     |                                          |      |

|                          |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
|--------------------------|------------------------|--|--|--|--|--|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Lỗ trong năm trước     |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| - Giảm khác              |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b> | <b>192.500.000.000</b> |  |  |  |  |  | <b>50.846.794.966</b> | <b>105.832.657.290</b> | <b>349.179.452.256</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| - Lãi trong năm nay      |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| - Tăng khác              |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| - Giảm vốn trong năm nay |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| - Lỗ trong năm nay       |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| - Giảm khác              |                        |  |  |  |  |  |                       |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>    | <b>192.500.000.000</b> |  |  |  |  |  | <b>92.465.069.498</b> | <b>105.832.657.290</b> | <b>390.797.726.788</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Khoản mục                   | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 192.500.000.000 | 192.500.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm           | 192.500.000.000 | 192.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 192.500.000.000 | 192.500.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 32.725.000.000  | 38.500.000.000  |

**d) Cổ phiếu**

| Khoản mục                                                 | Cuối năm   | Đầu năm    |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 19.250.000 | 19.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 19.250.000 | 19.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 19.250.000 | 19.250.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |            |            |

| Khoản mục                                                                        | Cuối năm   | Đầu năm    |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                | 19.250.000 | 19.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             | 19.250.000 | 19.250.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                        | ...        |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

**28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**29. Chênh lệch tỷ giá**

**30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)**

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Khoản mục                                                                            | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                                                                  | <b>51.556.861.294</b> | <b>23.939.171.764</b> |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 51.556.861.294        | 23.939.171.764        |
| + Doanh thu bán mũ cao su                                                            | 25.155.300.800        | 12.888.034.514        |
| + Doanh thu gia công mũ cao su                                                       | 677.715.500           | 828.919.000           |

| Khoản mục                                                          | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Doanh thu mũ SVR thu mua chế biến                                | 84.543.694            |                       |
| + Doanh thu bán chuối                                              | 24.220.809.300        | 9.680.750.250         |
| + Doanh thu khác                                                   | 1.418.492.000         | 541.468.000           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>51.556.861.294</b> | <b>23.939.171.764</b> |
| <b>b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b> |                       |                       |

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

| Khoản mục                                                                                                         | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)</b> | <b>29.097.462.592</b> | <b>15.790.842.222</b> |
| + Giá vốn bán mũ cao su                                                                                           | 12.838.471.429        | 7.628.343.230         |
| + Giá vốn mũ thu mua chế biến                                                                                     | 66.854.120            |                       |
| + Giá vốn bán chuối                                                                                               | 15.353.308.000        | 7.177.815.000         |
| + Giá vốn bán chuối xen canh                                                                                      |                       |                       |
| + Giá vốn bán chuối hợp tác                                                                                       |                       |                       |
| + Giá vốn gia công mũ cao su                                                                                      | 622.202.854           | 699.302.949           |
| + Giá vốn khác                                                                                                    | 216.626.189           | 285.381.043           |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)                                                   |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                                           |                       |                       |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                                  |                       |                       |
| - Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn                                 |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học                                              |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                                             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>29.097.462.592</b> | <b>15.790.842.222</b> |

## 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

0424-C  
TY  
ẤN  
SU  
HẤT  
CHỈ M

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Khoản mục                                                        | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi                                                   | 3.463.976.282         | 1.340.791.569         |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | 12.793.925.533        | 9.673.471.115         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                          |                       |                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                 |                       |                       |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                               |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>16.257.901.815</b> | <b>11.014.262.684</b> |

**6. Chi phí tài chính****7. Thu nhập khác**

| Khoản mục                                                                    | Năm nay       | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ<br>+ Thu từ cây cao su thanh lý                  |               | 22.599.996.948        |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                 |               |                       |
| - Tiền phạt thu được                                                         |               |                       |
| - Thuế được giảm                                                             |               |                       |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác |               |                       |
| - Các khoản khác                                                             | 22.000        | 104.121.819           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>22.000</b> | <b>22.704.118.767</b> |

**8. Chi phí khác**

| Khoản mục                                                   | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |         |           |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                 |         |           |
| - Các khoản bị phạt                                         |         |           |



|                               |                   |                    |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Các khoản chi phí khác      | 29.963.374        | 15.414.625         |
| - Chi phí thanh lý cây cao su |                   | 747.155.479        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>29.963.374</b> | <b>762.570.104</b> |

### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Khoản mục                                                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>2.392.517.028</b> | <b>2.953.176.127</b> |
| - Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN          |                      |                      |
| + Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 1.724.765.731        | 2.111.123.430        |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền                           | 548.512.374          | 689.465.680          |
| + Chi phí khấu hao tài sản cố định                                            | 74.039.753           | 83.437.840           |
| + Thuế, phí và lệ phí                                                         |                      |                      |
| + Trợ cấp thôi việc                                                           |                      | 69.149.177           |
| + Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi                                      |                      |                      |
| + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu                                              | 45.199.170           |                      |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>3.845.044.075</b> | <b>1.301.126.785</b> |
| - Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng      |                      |                      |
| + Chi phí vật tư đóng gói thành phẩm                                          | 3.845.044.075        | 1.301.126.785        |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | ...                  |                      |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng         | ...                  |                      |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                | ...                  |                      |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                     | ...                  |                      |

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Khoản mục                          | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 10.038.456.492 | 14.533.580.138 |
| - Chi phí nhân công                | 7.062.638.471  | 10.502.883.568 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.188.251.380  | 2.140.046.112  |

| Khoản mục                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 1.843.243.791         | 3.380.352.402         |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 2.324.399.193         | 8.693.732.080         |
| <b>Cộng</b>               | <b>23.456.989.327</b> | <b>39.250.594.300</b> |

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| Khoản mục                                                                                      | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 32.449.798.040 | 36.849.837.977 |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành                                                 | 2.442.673.660  | 5.080.520.868  |
| Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp): |                |                |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                                     |                |                |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                                  |                |                |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước                                                      |                | ...            |
| - Chênh lệch tạm thời                                                                          | ...            |                |
| - Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)                                                  |                |                |
| Chi phí thuế TNDN                                                                              |                | ...            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                    | 2.442.673.660  | 5.080.520.868  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)                                                                |                |                |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                                          |                |                |

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

*gheul*

Lê Thị Kim Phuong

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Ulanh*

Dinh Tấn Thông Tin

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Nhật Thành Lâm*